

*(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

**NĂM 2018**



*Hải phòng, tháng 03 năm 2019*

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200453688
- Vốn điều lệ: 501.123.040.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 501.123.040.000 đồng
- Địa chỉ: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0225.3836705
- Số fax: 0225.3836104
- Website: www.viconship.com
- Mã cổ phiếu: VSC

### *Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty là Công ty Container Việt Nam, chính thức thành lập ngày 27 tháng 7 năm 1985 theo quyết định số 1310/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Số vốn ban đầu được Nhà nước giao tại thời điểm thành lập là 7,2 triệu đồng.

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty ngay từ khi thành lập là: Cung cấp các dịch vụ về đại lý tàu biển, đại lý giao nhận cho các hãng tàu Container nước ngoài, bốc xếp, vận chuyển container, khai thác kho bãi... Công ty là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam tổ chức các hoạt động dịch vụ vận tải bằng container. Với phương châm tự tích lũy để phát triển, chuyển đổi phù hợp với nền kinh tế thị trường, Công ty đã trưởng thành về mọi mặt, quy mô sản xuất tăng đáng kể.

Năm 2002, Công ty tiến hành cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp với tên gọi Công ty Cổ phần Container Phía Bắc theo quyết định số 183/TTG ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Tháng 6 năm 2002, đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam.

Ngày 12/12/2007, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 172/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship) niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM. Ngày 09/01/2008 cổ phiếu Viconship đã chính thức giao dịch với mã chứng khoán VSC và là công ty thứ 139 niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán T.P Hồ Chí Minh.

- Các sự kiện khác:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002, được sửa đổi bổ sung lần thứ 19 vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 với mã số doanh nghiệp : 0200453688.

### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
  - + Khai thác cảng biển
  - + Khai thác kho bãi

+ Vận tải bộ

– Địa bàn kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh trên các địa bàn: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tp Hồ Chí Minh. Trong đó, địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm tỷ trọng doanh thu lớn là khu vực Hải Phòng.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị:

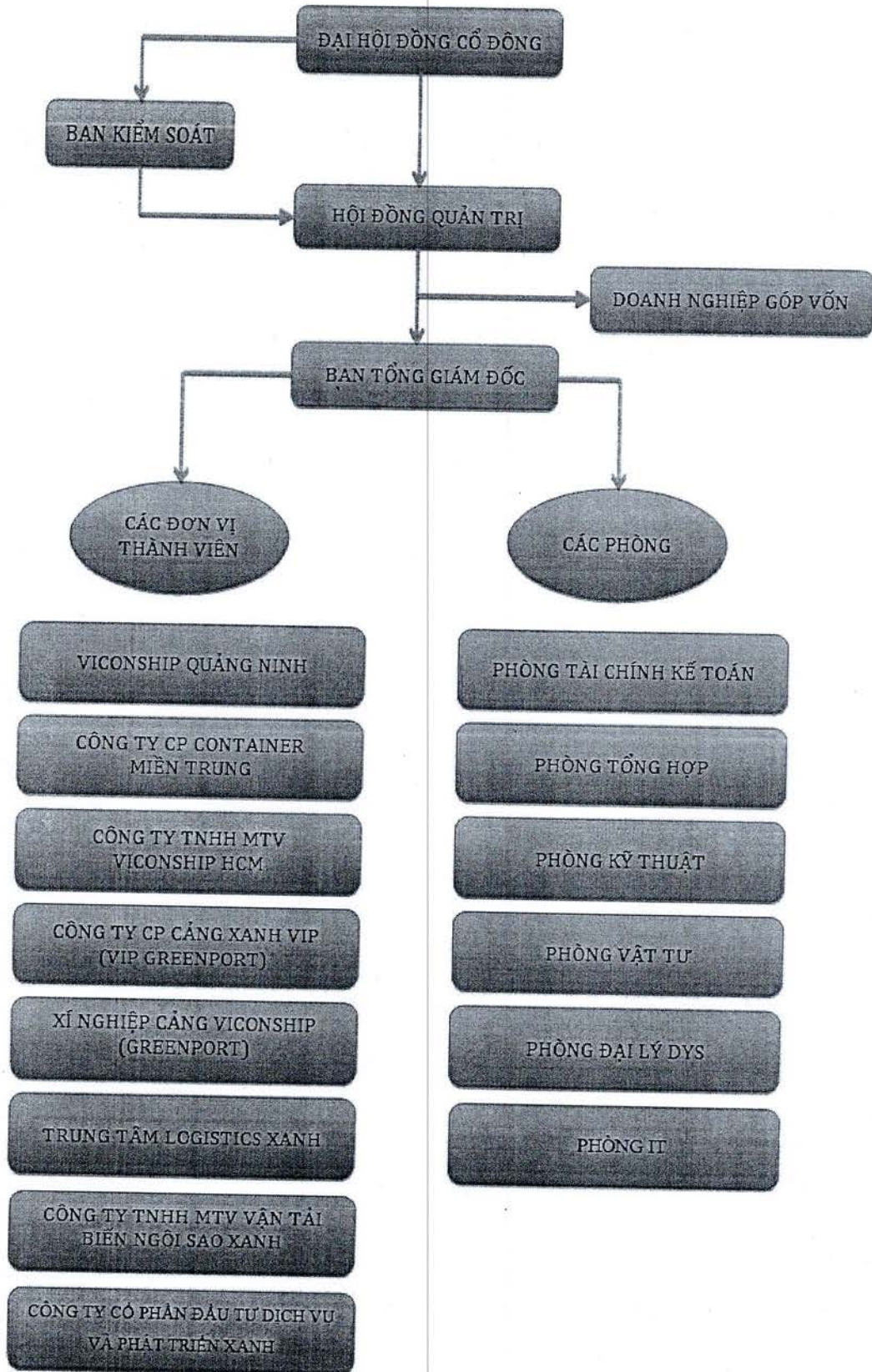
Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Các doanh nghiệp Viconship góp vốn; Ban Tổng giám đốc; Các đơn vị thành viên và các phòng ban chức năng.

– Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty Cổ phần Container Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, các Luật khác và Điều lệ Công ty cổ phần container Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Container Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, định hướng hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, với các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và phụ thuộc trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam.







– Các công ty con, công ty liên kết:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Lĩnh vực KD chính</i>	<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>Chiếm tỷ lệ</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu – Hải Phòng	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	40.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Số 2F Đường 4F Cur xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	6.000.000.000	100%
Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh	Lô CC2 - Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Công ty con	Bốc xếp, kho bãi	80.400.000.000	66,34%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – TP Hải Phòng	Công ty con	Bốc xếp, kho bãi	90.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung – TP Đà Nẵng	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	19.825.000.000	65%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – TP Hải Phòng.	Công ty con	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi	518.850.000.000	74%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Yết Kiêu – Phường Thọ Quang – Sơn Trà – Đà Nẵng	Công ty liên kết	Kho bãi	14.430.000.000	31%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – Hải An – TP Hải Phòng	Công ty liên kết	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi	80.991.207.286	22%
Công ty TNHH Tuyên Container T.S. Hà Nội	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	2.002.500.000	30%

#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và phấn đấu trở thành một công ty logistics mang tầm cỡ quốc tế.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là xem xét nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

#### 5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định, các hãng tàu lớn kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2018 còn nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề. Tuy nhiên với sự chỉ đạo và chiến lược phát triển đúng đắn của HĐQT, Ban điều hành, Công ty vẫn tiếp tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt 1.694,46 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 388,17 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 5.395 đồng.

Hoạt động khai thác cảng biển vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh cùng kỳ		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2018	Năm 2017	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	1.694,46	1.350	125,52 %	1.694,46	1.302,88	130,06 %
Lợi nhuận trước thuế	388,17	280	138,63 %	388,17	298,48	130,05 %



Tổng doanh thu thuần đạt 1.694,46 tỷ đồng, tăng 25,52% so với kế hoạch ĐHCĐ giao năm 2018, tăng 30,06% so với thực hiện năm 2017.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 388,17 tỷ đồng, tăng 38,63% so với kế hoạch ĐHCĐ giao năm 2018, tăng 30,05% so với thực hiện năm 2017.

## 2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc	0,12% Vốn điều lệ
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc tài chính/Kế toán trưởng	0,23% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	0,02% Vốn điều lệ

Tóm tắt lý lịch:

### **Ông Nguyễn Văn Tiến – Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc**

Ngày sinh: 19/11/1969

Nơi sinh: Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương

Số CMND: 030969378

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương

Địa chỉ thường trú: 20/8B Cù Chính Lan, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

### **Ông Trần Xuân Bạo – Ủy viên HĐQT – Giám đốc tài chính – Kế toán trưởng**

Ngày sinh: 25/10/1963

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030556364

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số nhà 15 An Đà, Lê Chân, Hải Phòng



Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế.

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng  
Công ty cổ phần Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

**Ông Nguyễn Thế Trọng – Ủy viên HĐQT – Giám đốc kỹ thuật**

Ngày sinh: 01/11/1978

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030980816

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Cộng Hoà, Yên Hưng, Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 51/333 Văn Cao, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xếp dỡ, cử nhân quản trị doanh nghiệp.

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc kỹ thuật Công ty cổ phần  
Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

– Những thay đổi trong Ban điều hành: không

– Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động bình quân trong năm của Công ty là: 1.069 người.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu tư 36 đầu kéo và 26 moóc chuyên dùng vận chuyển container: 31,76 tỷ đồng

- Đầu tư 03 xe nâng Hyster, 02 xe nâng Kalmar, 04 xe nâng forklift: 45,2 tỷ đồng

- Nạo vét thủy điện và biên luồng vào cảng, cải tạo nâng cấp kho, bãi và các công trình phụ trợ khác: 44,91 tỷ đồng.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

\* Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh

- Mối quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: vận chuyển và bốc xếp hàng hóa.
- Tình hình tài chính:
  - Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
    - + Doanh thu: 197,17 tỷ đồng
    - + Lợi nhuận trước thuế: 20,57 tỷ đồng

**\* Công ty Cổ phần Container Miền Trung**

- Mối quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: vận chuyển và bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi.
- Tình hình tài chính:
  - Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
    - + Doanh thu: 143,00 tỷ đồng
    - + Lợi nhuận trước thuế: 8,42 tỷ đồng

**\* Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh**

- Mối quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: vận chuyển và bốc xếp hàng hóa.
- Tình hình tài chính:
  - Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
    - + Doanh thu: 23,55 tỷ đồng
    - + Lợi nhuận trước thuế: 1,22 tỷ đồng

**\* Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh**

- Mối quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: khai thác kho bãi, bốc xếp hàng hóa, sửa chữa container.
- Tình hình tài chính:
  - Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
    - + Doanh thu: 167,51 tỷ đồng
    - + Lợi nhuận trước thuế: 39,95 tỷ đồng

**\* Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh**

- Mối quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh kho bãi, bốc xếp hàng hóa.
- Tình hình tài chính:
  - Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
    - + Doanh thu: 175,39 tỷ đồng
    - + Lợi nhuận trước thuế: 35,55 tỷ đồng

**\* Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

- Mối quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: khai thác cảng biển, bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi
- Tình hình tài chính:
  - Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
    - + Doanh thu: 757,33 tỷ đồng
    - + Lợi nhuận trước thuế: 148,25 tỷ đồng

**\* Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng**

- Mối quan hệ: Công ty liên kết
- Lĩnh vực hoạt động chính: khai thác kho, bãi

**\* Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ**

- Mối quan hệ: Công ty liên kết
- Lĩnh vực hoạt động chính: bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi

**\* Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội**

- Mối quan hệ: Công ty liên kết
- Lĩnh vực hoạt động chính: Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**4. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.479.002.339.512	2.489.082.709.837	0,41%
Doanh thu thuần	1.302.882.705.987	1.694.460.145.079	30,06%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	298.420.559.500	386.773.415.038	29,61%
Lợi nhuận khác	63.749.543	1.391.744.060	2.083%
Lợi nhuận trước thuế	298.484.309.043	388.165.159.098	30,05%
Lợi nhuận sau thuế	263.827.929.843	354.245.006.489	34,27%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30%	30%	

- Các chỉ tiêu khác

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,33 lần	2,22 lần	



<i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i> + Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	1,30 lần	1,30 lần	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản: + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	31,04% 45,01%	21,88% 28,00%	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b> + Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán</i> <i>Hàng tồn kho bình quân</i> + Doanh thu thuần/Tổng tài sản :	79,10 lần 52,56%	70,72 lần 68,08%	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b> + Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	20,25% 15,43% 10,64% 22,90%	20,91% 18,22% 14,23% 22,83%	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu: 50.112.304 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 50.112.304 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 50.112.304 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP nắm giữ
1	<b>Tổ chức</b>	<b>59,61</b>	<b>29.873.051</b>
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	41,02	20.556.781
	Tổ chức Việt nam	18,59	9.316.270
	<b>Cá nhân</b>	<b>40,39</b>	<b>20.239.253</b>

	<i>Trong đó:</i> Cá nhân nước ngoài Cá nhân Việt nam	1,20 39,19	600.657 19.638.596
	<b>Trong nước</b> <i>Trong đó:</i> Tổ chức trong nước Cá nhân trong nước	<b>57,78</b> 18,59 39,19	<b>28.954.866</b> 9.316.270 19.638.596
2	<b>Nước ngoài</b> <i>Trong đó:</i> Tổ chức nước ngoài Cá nhân nước ngoài	<b>42,22</b> 41,02 1,20	<b>21.157.438</b> 20.556.781 600.657
3	<b>Phân loại khác</b> Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên Cổ đông Nhà nước Cổ phiếu quỹ	15,78 0 0	7.907.265 0 0

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:  
Năm 2018, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:  
Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là: 0 cổ phiếu.
- e) Các chứng khoán khác: Không.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Ngành nghề chính của Công ty là bốc xếp cảng biển và khai thác kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hàng hải, nên nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là điện năng, dầu diesel, dầu mỡ phụ và các vật tư phụ tùng khác. Nguyên vật liệu năm 2018 là: 121,03 tỷ đồng.

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: rất ít.

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp tương đương: 72,62 tỷ đồng

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả  
c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

### 6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng



Lượng nước tiêu thụ chủ yếu là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng, vệ sinh bãi, container. Lượng nước sử dụng năm 2018: 1,5 tỷ đồng

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 1.069 người. Thu nhập bình quân: 14.957.729 đồng / người-tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ ... Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày làm việc/tuần và 8 giờ/ngày.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn và đáp ứng được sự phát triển của Công ty. Trong năm 2018 Công ty đã thực hiện tốt việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Quản lý: 16 người được cử đi học trong nước và nước ngoài.

- Chuyên môn nghiệp vụ: 140 người được cử đi học trong nước và nước ngoài.

- Ngoại ngữ: 55 người.

- Huấn luyện định kỳ: 1.029 người.

- Đào tạo nghề 2: 65 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện. Công ty tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt nam anh hùng neo đơn.

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN



Công ty đang có những định hướng và áp dụng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Năm 2018 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề. Thị trường vận tải biển vẫn khó khăn, vẫn còn những Hãng tàu thua lỗ. Vận chuyển đường bộ bằng ô tô hiệu quả không cao. Kinh doanh khai thác cảng, kho, bãi khu vực Miền bắc cạnh tranh khốc liệt. Mảng đại lý ngày càng thu hẹp do các Hãng tàu đang chủ động thành lập Công ty tại Việt nam và tự làm. Song Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ cả về công tác làm thị trường, quản lý và đầu tư, cũng như sắp xếp tổ chức cho phù hợp với tình hình thực tế và vùng miền. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng tự hào và tiếp tục đánh dấu một bước phát triển của Công ty.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ chế độ nghĩa vụ về thuế cho ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ chính. Chiến lược làm thị trường trong toàn Công ty được kiên định “giữ vững Khách hàng hiện tại và mời thêm Khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty”. Trong năm Công ty đã có thêm các Khách hàng mới, đóng góp hiệu quả vào việc tăng doanh thu cũng như lợi nhuận.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ trong kỷ nguyên 4.0 đã được Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt chú ý. Công ty đã là một trong 2 doanh nghiệp tiên phong đưa ứng dụng ePort vào hoạt động đáp ứng những kỳ vọng của Khách hàng, Cơ quan quản lý Nhà nước và tạo được tiếng vang đối với Khách hàng trong nước và Quốc tế.

Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, hiệu quả kinh doanh cao, doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đạt 5.395 đồng. Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng, các tổ chức trong nước và quốc tế biết đến. Quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài ngày càng mở rộng. Người lao động được đảm bảo việc làm và thu nhập. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt.

Tổng doanh thu thuần đạt 1.694,46 tỷ đồng, tăng 25,52% so với kế hoạch ĐHCĐ giao năm 2018, tăng 30,06% so với thực hiện năm 2017.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 388,17 tỷ đồng, tăng 38,63% so với kế hoạch ĐHCĐ giao năm 2018, tăng 30,05% so với thực hiện năm 2017.

– Những tiến bộ công ty đã đạt được:



Năm 2018, Công ty tiếp tục giữ vững được quá trình tăng trưởng và phát triển. Thương hiệu của Công ty được nâng lên tầm cao mới trên thị trường trong nước và quốc tế.

## **2. Tình hình tài chính**

### **a) Tình hình tài sản**

Tổng tài sản đầu kỳ 2.479,00 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 492,37 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 1.986,63 tỷ đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 2.489,08 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 603,19 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 1.885,89 tỷ đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

### **b) Tình hình nợ phải trả**

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 769,46 tỷ đồng, cuối kỳ là: 544,51 tỷ đồng. Trong đó, khoản vay phải trả ngân hàng đầu kỳ là: 400,27 tỷ đồng, cuối kỳ là: 273,03 tỷ đồng.

– Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái và chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty. Các Công ty con, đơn vị thành viên chủ động làm mới các quy trình phù hợp với đơn vị.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của CBCNV và tăng năng suất lao động.

Tổ chức thi thợ giỏi, khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

Ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ.

## **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định trên ba miền Bắc – Trung – Nam.

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty trên toàn quốc Bắc – Trung – Nam”.

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2019 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của CBCNV, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và chủ động sáng tạo trong quản lý, sản xuất.

Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng năng suất lao động.

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành cũng như cung cấp dịch vụ trong kỷ nguyên số 4.0. Tiếp theo thành công của ứng dụng ePort, năm 2019 sẽ đưa các ứng dụng etruck, eOffice, eDepot, eWH, ... vào hoạt động hiệu quả.

Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

Rà soát lao động và điều chuyển cho hợp lý, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các đơn vị thành viên và các Công ty liên doanh, liên kết mà VSC nắm phần vốn chi phối.

Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tỷ lệ cổ tức đạt từ 20% đến 30% và có tích lũy cần thiết để đầu tư và mở rộng sản xuất.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:* không có.

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong quá trình phát triển bền vững Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần container Việt Nam coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt nam anh hùng neo đơn.

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

Thế giới bước vào năm 2018 với nhiều kỳ vọng, thể hiện rõ trong những dự báo đầy lạc quan của các tổ chức, định chế uy tín thế giới như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) hay Ngân hàng Thế giới (WB). Những chính sách như bình ổn giá năng lượng, hàng hóa; lòng tin của giới kinh doanh được cải thiện và hiệu ứng của cách mạng công nghiệp 4.0, được coi là những nhân tố



chủ đạo sẽ dẫn dắt tăng trưởng kinh tế toàn cầu, bất chấp các làn gió ngược như xu hướng bảo hộ mậu dịch, Brexit...

Tuy nhiên, ngay từ đầu năm, những dự báo lạc quan đã nhanh chóng trở nên lạc nhịp, khi những làn gió ngược dần bùng lên thành bão tố. Trong đó, cơn bão lớn nhất được hình thành từ Washington, với việc Mỹ quyết liệt thực thi chính sách “Nước Mỹ trên hết”. Những cuộc chiến thuế quan Mỹ tiến hành với Trung Quốc và các nước khác đã làm đảo lộn cục diện kinh tế toàn cầu. Từ tăng trưởng, kinh tế thế giới đã đi ngang và dần chuyển hướng đi xuống. GDP toàn cầu giảm khoảng 400 tỷ USD. Hai đầu tàu kinh tế thế giới mạnh nhất là Mỹ và Trung Quốc đều chứng kiến sự suy giảm tăng trưởng vào những tháng cuối năm. Tại châu Âu, tác động kép của những căng thẳng thương mại với Mỹ và tiến trình Brexit của Anh đã làm chậm nhịp độ tăng trưởng kinh tế của các nước EU.

Với việc suy giảm tăng trưởng kinh tế của Mỹ và Trung Quốc cùng với việc các nước EU tăng trưởng chậm đã làm ảnh hưởng lớn đến sự luân chuyển hàng hóa toàn cầu và ảnh hưởng trực tiếp đến ngành vận tải cũng như chuỗi dịch vụ logistics.

Kinh tế Việt Nam năm 2018, GDP Việt Nam năm 2018 được tổng kết tăng 7,08% trong khi chỉ số tăng CPI được kiểm ở dưới 4%. Xuất khẩu trở thành điểm sáng của năm 2018 với kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2018 đạt 244,7 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2017. Vận tải hàng hóa tăng 9,6% và lượng hàng hóa thông qua các cảng tăng 8,6% so với năm 2017.

- Tình hình thị trường vận tải container đường biển, bộ tiếp tục khó khăn do cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Các hãng tàu vẫn tìm mọi biện pháp để cắt giảm chi phí, đặc biệt là các hãng tàu có dịch vụ tại khu vực Hải Phòng.

- Sự cạnh tranh ngày một khốc liệt của các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề của Công ty, đặc biệt là dịch vụ cảng, kho, bãi, vận tải...

Trước bối cảnh đó, với sự nỗ lực cố gắng của HĐQT, Ban điều hành và tập thể người lao động, các mặt hoạt động điều hành, sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tốt và đúng định hướng. Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, hiệu quả kinh doanh cao, doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra.

Về vấn đề liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Trách nhiệm môi trường được coi trọng thực hiện. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, và phúc lợi xã hội. Người lao động trong Công ty được đảm bảo việc làm và có thu nhập cao.

## *2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty*

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, sự cạnh tranh khốc liệt của các đơn vị cùng ngành nghề, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh rất đáng tự hào, Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo



đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai, từng bước đưa Công ty trở thành Công ty kinh doanh Logistics mang tầm cỡ quốc tế.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác
1	Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	1,53 %	Thành viên độc lập	0
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	0,12%	Thành viên điều hành	0
3	Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên	0,23%	Thành viên điều hành	0
4	Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên	0,36%	Thành viên độc lập	0
5	Ông Nguyễn Thế Trọng	Ủy viên	0,02%	Thành viên điều hành	0
6	Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên	0,01%	Thành viên điều hành	0
7	Ông Nghiêm Tuấn Anh	Ủy viên	0,01%	Thành viên điều hành	0
8	Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên	0,08%	Thành viên độc lập	0
9	Ông Hoàng Tiến Lục	Ủy viên	0,07%	Thành viên điều hành	0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Ông Lê Thế Trung là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ, bất thường để tổng kết đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh; chỉ đạo, định hướng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn kế tiếp. HĐQT Công ty có 09 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 05 năm từ 2015 – 2019. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của



Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trước bối cảnh tình hình kinh tế thế giới năm 2018 vẫn tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, ngành vận tải biển vẫn gặp nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng không nhỏ đến các đơn vị kinh doanh cảng, kho bãi. Áp lực cạnh tranh giữa các cảng, kho bãi, vận tải ngày càng gay gắt, quyết liệt với nhiều hình thức khác nhau.

Đánh giá đúng tình hình, HĐQT cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty đã đoàn kết, tập trung trí tuệ, đề ra những chủ trương chính sách sát với thực tiễn, chỉ đạo thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua.

Trong năm 2018, HĐQT Công ty tổ chức nhiều cuộc họp thường kỳ trực tiếp hoặc bằng hình thức qua thư điện tử để đề ra các quyết định quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo tuân thủ định hướng của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Năm 2018 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQ -HĐQT	10/01/2018	<p>Đồng ý với đề xuất của nhóm đại diện của Công ty (VSC) tại Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh (GIC) về đầu tư 3 (ba) xe nâng container hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh theo nội dung tờ trình và phương án đầu tư của GIC.</p> <p>Giao cho nhóm đại diện thực hiện quyền biểu quyết đề xuất trên tại cuộc họp HĐQT của Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển xanh và báo cáo HĐQT Công ty theo quy định.</p>
2	02/2018/NQ -HĐQT	26/01/2018	<p>Thông nhất thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018: 26/02/2018</li> <li>- Thời gian dự kiến tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên: Cuối tháng 3/2018</li> <li>- Địa điểm tổ chức đại hội: Sẽ thông báo sau</li> <li>- Nội dung họp: Thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ thường niên.</li> </ul>
3	03/2018/NQ -HĐQT	30/03/2018	<p>Thông qua việc đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của toàn Công ty. Chỉ đạo và giao cho các Giám đốc Công ty thành viên triển khai các biện pháp để thực hiện và hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2018.</p> <p>Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam.</p>

4	50/2018/QĐ -HĐQT	02/04/2018	Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
5	51/2018/QĐ -HĐQT	02/04/2018	Ban hành Quy chế Công bố thông tin Công ty.
6	52/2018/QĐ -HĐQT	02/04/2018	Thù lao, thưởng HĐQT, BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ Công ty.
7	04/2018/QĐ -HĐQT	06/04/2018	Bổ nhiệm Ông: Lê Thế Trung – Thư ký HĐQT, đồng thời giữ chức vụ: Người phụ trách quản trị Công ty. Thời hạn bổ nhiệm: 5 năm. Ông Lê Thế Trung có quyền và nghĩa vụ theo Điều 42 của Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và các quy định hiện hành.
8	04/2018/NQ -HĐQT	06/04/2018	Trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông, cụ thể như sau: - Tỷ lệ thực hiện: 10% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). - Thời gian thực hiện: dự kiến trong tháng 05/2018. Giao cho Tổng giám đốc công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng quy định hiện hành.
9	05/2018/NQ -HĐQT	08/06/2018	Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH KPMG Việt Nam là đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Mua thêm cổ phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (GIC) phát hành cho cổ đông hiện hữu với số lượng là: 1.340.000 cổ phiếu, theo giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu. Giao cho Tổng Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.
10	05/2018/QĐ -HĐQT	14/06/2018	Hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh (là Công ty con của Công ty CP Container Việt Nam) số tiền vốn tối đa là 8 tỷ đồng theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty. Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh có trách nhiệm sử dụng số tiền vốn được hỗ trợ đúng mục đích để thực hiện đầu tư thêm xe đầu kéo container phục vụ sản xuất kinh doanh. Giao cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam ký kết hợp đồng hỗ trợ vốn với Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh và triển khai thực hiện.
11	06/2018/QĐ	22/06/2018	Hỗ trợ vốn cho Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh (là Công ty con của Công ty CP Container Việt Nam) số tiền



	-HĐQT		<p>vốn tối đa là: 37 tỷ đồng theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty. Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh có trách nhiệm sử dụng số tiền vốn được hỗ trợ theo đúng nội dung Tờ trình số: 02/TT-G.I.C ngày 05/06/2018 để đầu tư thiết bị xếp dỡ và phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh.</p> <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Conatiner Việt Nam ký kết hợp đồng hỗ trợ vốn với Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh và triển khai thực hiện.</p>
12	06/2018/NQ -HĐQT	27/07/2018	<p>Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu: 796,10 tỷ đồng</li> <li>- Lợi nhuận trước thuế: 194,42 tỷ đồng</li> </ul> <p>Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 bằng tiền cho các cổ đông, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ tạm ứng cổ tức: 10% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng).</li> <li>- Thời gian thực hiện: dự kiến trong quý 3 năm 2018.</li> </ul> <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả (tạm ứng) cổ tức theo đúng quy định hiện hành.</p> <p>Thông qua việc hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Container Miền Trung (là Công ty con của Công ty Cổ phần Container Việt Nam) số tiền vốn tối đa là: 5 tỷ đồng theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty. Công ty Cổ phần Container Miền Trung có trách nhiệm sử dụng số tiền vốn được hỗ trợ theo đúng phương án đầu tư được phê duyệt để thực hiện đầu tư thêm phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh.</p> <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam ký kết hợp đồng hỗ trợ vốn với Công ty Cổ phần Container Miền Trung và triển khai thực hiện.</p>

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên HĐQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	0,17%
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Ủy viên	0,01%
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Ủy viên	

### b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các quy chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban Kiểm soát Công ty họp 2 lần trong năm với các nội dung chính:

- Theo dõi tình hình qua các nghị quyết, quyết định, kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, quy trình nghiệp vụ của Công ty và các đơn vị thành viên.
- Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, người quản lý trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Tham gia một số cuộc họp của Hội đồng quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xem xét các báo cáo tài chính của công ty, báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Căn cứ Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên Công ty ngày 30/03/2018, quyết định chi cho HĐQT, BKS là: 1% Lợi nhuận sau thuế của năm 2017. Tiền thưởng HĐQT, BKS năm 2017 được chi trong năm 2018 là: 2.228.000.000 đồng, chi tiết như sau:



Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	245.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	215.000.000
3	Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
4	Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
5	Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
6	Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
7	Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
8	Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
9	Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2019	195.000.000
10	Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng BKS nhiệm kỳ 2015 – 2019	100.750.000
11	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên BKS nhiệm kỳ 2015 – 2019	100.750.000
12	Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Thành viên BKS nhiệm kỳ 2015 – 2019	100.750.000
13	Ông Lê Thế Trung	Thư ký HĐQT	100.750.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.228.000.000</b>

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có  
c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.  
d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành. Thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản trị Công ty.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Contaienr Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 02 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00132-19-2

Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2019



## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>603.188.940.958</b>	<b>492.369.580.154</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>279.499.935.132</b>	<b>212.263.826.089</b>
Tiền	111		91.049.935.132	106.190.044.298
Các khoản tương đương tiền	112		188.450.000.000	106.073.781.791
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.300.000.000</b>	<b>49.155.299.613</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	3.300.000.000	49.155.299.613
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>201.087.531.144</b>	<b>155.425.057.342</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.181.302.169	127.310.661.484
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.118.028.409	9.394.685.544
Phải thu ngắn hạn khác	136		20.024.658.232	19.669.272.685
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.236.457.666)	(949.562.371)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>20.523.627.223</b>	<b>13.369.558.391</b>
Hàng tồn kho	141		20.523.627.223	13.369.558.391
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>98.777.847.459</b>	<b>62.155.838.719</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.248.316.993	4.874.503.041
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13(a)	73.521.240.175	57.279.316.973
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.290.291	2.018.705
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.885.893.768.879</b>	<b>1.986.632.759.358</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53.000.000</b>	<b>53.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		53.000.000	53.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.189.337.344.800</b>	<b>1.201.903.531.492</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.178.756.936.815	1.190.951.862.741
Nguyên giá	222		2.110.286.165.888	1.924.592.760.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(931.529.229.073)	(733.640.897.927)
Tài sản cố định vô hình	227	9	10.580.407.985	10.951.668.751
Nguyên giá	228		18.429.526.750	15.967.317.250
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.849.118.765)	(5.015.648.499)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.630.194.303</b>	<b>74.854.105.315</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	7.630.194.303	74.854.105.315

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>111.969.282.420</b>	<b>112.231.665.142</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	111.814.282.420	112.076.665.142
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	155.000.000	155.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>576.903.947.356</b>	<b>597.590.457.409</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	576.903.947.356	597.590.457.409
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.489.082.709.837</b>	<b>2.479.002.339.512</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>544.513.132.816</b>	<b>769.456.660.980</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.451.674.632</b>	<b>369.161.250.744</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	96.963.594.606	101.421.639.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.280.768.926	1.633.659.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	11.120.116.398	12.682.523.598
Phải trả người lao động	314		64.135.308.558	47.306.189.843
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.669.592.116	9.572.097.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	41.020.969.440	38.592.237.065
Vay ngắn hạn	320	16(a)	14.088.500.000	119.518.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	34.172.824.588	38.434.904.014
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>273.061.458.184</b>	<b>400.295.410.236</b>
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338	16(b)	273.031.458.184	400.265.410.236
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.944.569.577.021</b>	<b>1.709.545.678.532</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.944.569.577.021</b>	<b>1.709.545.678.532</b>
Vốn cổ phần	411	19	501.123.040.000	501.123.040.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		501.123.040.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	724.734.652.533	646.581.474.591
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	382.190.432.010	284.888.612.943
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		131.894.131.001	93.167.188.150
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		250.296.301.009	191.721.424.793
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		300.473.561.232	240.904.659.752
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.489.082.709.837</b>	<b>2.479.002.339.512</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	1.694.460.145.079	1.302.882.705.987
Giá vốn hàng bán	11		1.198.472.433.710	895.119.284.963
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>495.987.711.369</b>	<b>407.763.421.024</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.650.993.772	10.460.812.513
Chi phí tài chính	22	25	34.897.894.209	49.909.240.771
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.708.326.938	49.628.735.253
Phần lãi trong công ty liên kết	24		6.855.017.278	5.851.648.670
Chi phí bán hàng	25		26.635.136.731	14.864.655.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.187.276.441	60.881.426.069
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>386.773.415.038</b>	<b>298.420.559.500</b>
Thu nhập khác	31	26	2.078.652.847	1.290.472.574
Chi phí khác	32	27	686.908.787	1.226.723.031
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.391.744.060</b>	<b>63.749.543</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>388.165.159.098</b>	<b>298.484.309.043</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	33.920.152.609	34.656.379.200
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>354.245.006.489</b>	<b>263.827.929.843</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		300.408.605.009	237.278.566.793
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		53.836.401.480	26.549.363.050
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>5.395</b>	<b>4.261</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Mã số	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>388.165.159.098</b>	<b>298.484.309.043</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	226.987.860.487	197.439.781.603
Các khoản dự phòng	03	286.895.295	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(197.513.760)	(135.664.367)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.884.546.934)	(16.302.276.241)
Chi phí lãi vay	06	34.708.326.938	49.628.735.253
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>635.066.181.124</b>	<b>529.114.885.291</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(69.344.478.441)	11.385.149.381
Biến động hàng tồn kho	10	(7.154.068.832)	(4.106.062.803)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	21.613.023.924	13.133.240.536
Biến động chi phí trả trước	12	30.581.281.688	(11.560.819.647)
		<b>610.761.939.463</b>	<b>537.966.392.758</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.757.383.058)	(41.570.625.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.254.117.110)	(40.844.725.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.991.079.426)	(27.811.551.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>510.759.359.869</b>	<b>427.739.490.909</b>



	Mã số	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(177.717.164.270)	(385.077.478.343)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	895.313.617	12.768.996.377
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(16.828.280.169)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	45.855.299.613	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(4.222.500.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	14.519.390.626	12.843.171.025
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(116.447.160.414)</b>	<b>(380.516.091.110)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	6.800.000.000	48.750.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	16.472.547.948	77.443.164.674
Tiền trả nợ gốc vay	34	(249.136.000.000)	(200.689.480.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông công ty	36	(100.423.028.800)	(90.779.126.375)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(1.067.500.000)	(1.281.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(327.353.980.852)</b>	<b>(166.556.441.701)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>66.958.218.603</b>	<b>(119.333.041.902)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b> (Thuyết minh 5)	<b>60</b>	<b>212.263.826.089</b>	<b>331.452.487.098</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>277.890.440</b>	<b>144.380.893</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	<b>70</b>	<b>279.499.935.132</b>	<b>212.263.826.089</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

#### Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con (1/1/2018: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Một thành viên VTB Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh(*)	0%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (**)	66.34%	66.34%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2018: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2018	1/1/2018



Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1.103 nhân viên (1/1/2018: 1.035 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### Cơ sở hợp nhất

#### Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Các khoản đầu tư****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.



Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

### **Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

#### ***Công cụ và dụng cụ***



Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

#### **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***



Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

#### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

## 5. Báo cáo bộ phận

### Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Hoạt động bốc dỡ container

Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi

Hoạt động vận chuyển

Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



---

 Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.093.043.815.500	294.162.356.816	175.423.909.236	131.830.063.527	1.694.460.145.079
Chi phí không phân bổ					1.314.541.747.319
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					379.918.397.760
Thu nhập khác					2.078.652.847
Chi phí khác					686.908.787
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					6.855.017.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp					33.920.152.609
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					354.245.006.489

---

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	784.757.041.520	237.107.610.171	149.479.055.449	131.538.998.847	1.302.882.705.987
Chi phí không phân bổ					1.010.313.795.157
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					292.568.910.830
Thu nhập khác					1.290.472.574
Chi phí khác					1.226.723.031
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					5.851.648.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp					34.656.379.200
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					263.827.929.843



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	840.820.442.004	156.654.977.959	205.627.861.166	62.519.883.768	1.265.623.164.897
Tài sản không phân bổ					1.223.459.544.940
Tổng tài sản					<u>2.489.082.709.837</u>
Nợ phải trả của bộ phận	69.432.877.162	11.457.163.950	3.804.805.132	13.549.517.288	98.244.363.532
Các khoản nợ không phân bổ					446.268.769.284
Tổng nợ phải trả					<u>544.513.132.816</u>
Chi tiêu vốn	143.880.003.878	14.387.000.021	8.289.484.395	11.160.675.976	177.717.164.270
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	169.740.074.374	13.848.580.343	16.740.951.244	7.565.720.118	207.895.326.079
Khấu hao tài sản cố định vô hình					2.833.470.266

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	821.545.987.904	176.042.366.800	160.316.064.754	62.232.468.853	1.220.136.888.311
Tài sản không phân bổ					1.258.865.451.201
Tổng tài sản					<u>2.479.002.339.512</u>
Nợ phải trả của bộ phận	79.014.307.789	4.709.879.009	4.279.158.849	15.051.952.801	103.055.298.448
Các khoản nợ không phân bổ					666.401.362.532
Tổng nợ phải trả					<u>769.456.660.980</u>
Chi tiêu vốn	221.981.069.497	75.459.910.079	37.608.831.096	50.027.667.671	385.077.478.343
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	142.955.643.742	18.978.540.234	7.718.871.351	10.162.925.086	179.815.980.413
Khấu hao tài sản cố định vô hình					1.823.895.128



**Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.453.451.583	7.244.233.725
Tiền gửi ngân hàng	84.596.483.549	98.945.810.573
Các khoản tương đương tiền	188.450.000.000	106.073.781.791
	279.499.935.132	212.263.826.089

**7. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.300.000.000	49.155.299.613

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.855.002.950	95.219.162.192	2.002.500.000	112.076.665.142
Lãi từ công ty liên kết	3.425.302.772	3.429.714.506	-	6.855.017.278
Cổ tức	(2.708.400.000)	(4.409.000.000)	-	(7.117.400.000)
Số dư cuối năm	15.571.905.722	94.239.876.698	2.002.500.000	111.814.282.420

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.297.016.590	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	4.679.130.516	452.059.640
<b>Khách hàng là các bên thứ ba</b>		
Maersk Line A/S	19.002.885.578	16.193.634.782
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam	18.627.346.402	13.304.945.107
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	12.127.273.522	6.171.725.702
Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam	10.890.560.897	3.530.264.488
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	10.357.715.953	5.331.090.020
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	6.338.811.169	4.257.538.221
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4.855.112.464	5.855.422.814
Ikea Supply AG	8.686.971.373	7.823.991.276
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.989.239.369	2.700.010.323
Các khách hàng khác	75.329.238.336	61.689.979.111
	177.181.302.169	127.310.661.484

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	7.543.293.815	13.997.851.596
Ký cược, ký quỹ	319.800.000	119.800.000
Phải thu hãng tàu	4.931.777.969	2.131.343.425
Phải thu khác	7.229.786.448	3.420.277.664
	20.024.658.232	19.669.272.685



**10. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	18.867.125.175	12.609.311.281
Công cụ và dụng cụ	84.980.000	8.800.000
Hàng hóa	1.571.522.048	751.447.110
	<hr/>	<hr/>
	20.523.627.223	13.369.558.391

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	794.154.236.684	65.738.679.896	1.037.441.110.614	27.258.733.474	1.924.592.760.668
Tăng trong năm	2.302.584.300	151.790.872	13.335.611.916	103.338.636	15.893.325.724
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.315.748.444	13.261.650.668	158.961.513.904	308.082.000	179.846.995.016
Thanh lý	-	-	(10.046.915.520)	-	(10.046.915.520)
Số dư cuối năm	803.772.569.428	79.152.121.436	1.199.691.320.914	27.670.154.110	2.110.286.165.888
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	244.347.265.306	20.612.380.047	460.796.714.571	7.884.538.003	733.640.897.927
Khấu hao trong năm	60.985.132.470	12.410.345.833	130.763.755.812	3.736.091.964	207.895.326.079
Thanh lý	-	-	(10.006.994.933)	-	(10.006.994.933)
Số dư cuối năm	305.332.397.776	33.022.725.880	581.553.475.450	11.620.629.967	931.529.229.073
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	549.806.971.378	45.126.299.849	576.644.396.043	19.374.195.471	1.190.951.862.741
Số dư cuối năm	498.440.171.652	46.129.395.556	618.137.845.464	16.049.524.143	1.178.756.936.815

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 272.844 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 220.409 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 868.009 triệu VND (1/1/2018: 863.299 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 19(b)).



**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	10.549.464.249	15.967.317.250
Tăng trong năm	-	40.000.000	40.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.422.209.500	2.422.209.500
Số dư cuối năm	5.417.853.001	13.011.673.749	18.429.526.750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	5.015.648.499	5.015.648.499
Khấu hao trong năm	-	2.833.470.266	2.833.470.266
Số dư cuối năm	-	7.849.118.765	7.849.118.765
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	5.533.815.750	10.951.668.751
Số dư cuối năm	5.417.853.001	5.162.554.984	10.580.407.985

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 1.104 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	74.854.105.315	11.150.787.591
Tăng trong năm	115.256.188.817	154.508.190.186
Chi phí lãi vay vốn hóa	16.958.687	554.357.260
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(179.846.995.016)	(87.285.640.266)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.422.209.500)	(62.825.728)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4.010.763.728)
Số dư cuối năm	7.630.194.303	74.854.105.315

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Mua thiết bị xếp dỡ	7.545.860.611	71.995.018.917
Hoàn cải lắp đặt trọn gói hoàn thiện hệ thống điện của cần cầu RTG-TCM 01	-	2.307.362.500
Các hạng mục khác	84.333.692	551.723.898

---



---

7.630.194.303      74.854.105.315

---



---

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đặt trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	549.253.522.886	48.336.934.523	597.590.457.409
Tăng trong năm	1.818.181.818	44.709.467.911	46.527.649.729
Phân bổ trong năm	(16.259.064.142)	(50.955.095.640)	(67.214.159.782)
Số dư cuối năm	534.812.640.562	42.091.306.794	576.903.947.356

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Người bán là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	8.274.807.807	7.290.074.115
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	23.542.426
<b>Người bán là các bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Phúc Nam	11.093.364.360	-
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	10.015.372.950	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	3.553.238.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.821.226.300	4.812.510.940
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	2.486.594.662	2.542.173.316
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhập biển Việt Nam	2.225.288.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	2.052.388.250	7.452.173.100
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	1.778.620.910	16.688.375.614
Công ty TNHH Quốc tế B2B	117.150.000	5.110.756.112
Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế VISC	-	10.573.849.234
Các nhà cung cấp khác	52.545.542.467	46.928.184.344
	96.963.594.606	101.421.639.201

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.



**16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	57.279.316.973	117.600.831.132	-	(101.358.907.930)	73.521.240.175
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.705	-	6.271.586	-	8.290.291

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.059.607.531	138.494.948.072	(101.358.907.930)	(37.926.929.314)	2.268.718.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.457.648.378	33.920.152.609	-	(33.254.117.110)	7.123.683.877
Thuế thu nhập cá nhân	2.571.303.341	5.626.431.096	-	(7.302.042.957)	895.691.480
Các loại thuế khác	593.964.348	12.125.330.703	-	(11.887.272.369)	832.022.682
	12.682.523.598	190.166.862.480	(101.358.907.930)	(90.370.361.750)	11.120.116.398

**17. Phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	5.580.370.030	8.612.467.463
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.089.222.086	959.630.313
	8.669.592.116	9.572.097.776

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	2.702.718.194	3.159.611.854
Cổ tức phải trả	845.673.850	1.044.094.650
Thu hộ hãng tàu	27.751.673.588	28.402.752.247
Phải trả khác	9.720.903.808	5.985.778.314
	41.020.969.440	38.592.237.065

**19. Vay****Vay ngắn hạn**

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động tăng trong năm VND	Biến động giảm trong năm VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	114.518.000.000	15.706.500.000	(116.136.000.000)	14.088.500.000
	119.518.000.000	15.706.500.000	(121.136.000.000)	14.088.500.000



**Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay 1 (i)	VND	7%	2019	2.140.500.000	4.998.500.000
Khoản vay 2 (ii)	VND	6,8%	2025	207.341.745.562	437.341.745.562
Khoản vay 3 (iii)	VND	6,8%	2025	77.637.712.622	72.443.164.674
				287.119.958.184	514.783.410.236
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(14.088.500.000)	(114.518.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				273.031.458.184	400.265.410.236

(i) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.449 triệu VND (1/1/2018: 10.318 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

(ii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 737.928 triệu VND (1/1/2018: 760.241 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả sau 12 tháng.

(iii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 122.632 triệu VND (1/1/2018: 92.740). Khoản vay này có 11.948 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	38.434.904.014	39.969.595.274
Trích lập trong năm	22.285.000.000	24.201.860.000
Sử dụng trong năm	(26.547.079.426)	(25.736.551.260)
Số dư cuối năm	34.172.824.588	38.434.904.014

**21. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	455.571.420.000	36.141.891.246	598.595.119.872	258.295.915.770	166.886.296.702	1.515.490.643.590
Vốn góp	-	-	-	-	48.750.000.000	48.750.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	237.278.566.793	26.549.363.050	263.827.929.843
Phân bổ vào các quỹ	-	-	47.986.354.719	(47.986.354.719)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(24.201.860.000)	-	(24.201.860.000)
Cổ tức	45.551.620.000	-	-	(136.665.904.000)	(1.281.000.000)	(92.395.284.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.075.000.000)	-	(2.075.000.000)
Các biến động khác	-	(94.000.000)	-	243.249.099	-	149.249.099
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	501.123.040.000	36.047.891.246	646.581.474.591	284.888.612.943	240.904.659.752	1.709.545.678.532
Vốn góp	-	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	300.408.605.009	53.836.401.480	354.245.006.489
Phân bổ vào các quỹ	-	-	78.153.177.942	(78.153.177.942)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.285.000.000)	-	(22.285.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(100.224.608.000)	(1.067.500.000)	(101.292.108.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.444.000.000)	-	(2.444.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	382.190.432.010	300.473.561.232	1.944.569.577.021



**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2018 và ngày 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.112.304	501.123.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.112.304	501.123.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**23. Cổ tức**

Ngày 6 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt trả cổ tức bằng tiền đợt 2 cho năm 2017 với giá trị 50.112 triệu VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 50.112 triệu VND (2017: 45.557 triệu VND).

**24. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.260.944.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	13.043.779.200
Sau năm năm	23.034.118.507	23.075.431.812
	42.492.802.507	39.380.155.812

## Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	957.500	22.165.949.373	1.013.813	22.980.529.886
EUR	470	12.353.903	19.490	526.571.906
		22.178.303.276		23.507.101.792

## Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	57.280.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	20.200.000.000	-
	20.200.000.000	57.280.000.000

## 26. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bốc dỡ container	1.093.043.815.500	784.757.041.520
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	294.162.356.816	237.107.610.171
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	175.423.909.236	149.479.055.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	131.830.063.527	131.538.998.847
	1.694.460.145.079	1.302.882.705.987



**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.081.990.626	9.451.371.025
Cổ tức	320.000.000	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	962.115.507	49.897.187
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	286.887.639	209.544.301
	<u>8.650.993.772</u>	<u>10.460.812.513</u>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	34.708.326.938	49.628.735.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	189.567.271	280.505.518
	<u>34.897.894.209</u>	<u>49.909.240.771</u>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	2.627.271.135	4.030.807.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.695.733.529	7.451.893.057
Chi phí khác	8.312.132.067	3.381.955.447
	<u>26.635.136.731</u>	<u>14.864.655.867</u>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	34.928.762.669	30.939.549.176
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.881.565.727	3.781.978.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.239.048.007	17.064.730.997
Chi phí khác	8.137.900.038	9.095.167.439
	<u>63.187.276.441</u>	<u>60.881.426.069</u>

**31. Thu nhập khác**

<b>2018</b>	<b>2017</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>

Lãi do thanh lý tài sản cố định	855.393.030	1.267.272.729
Thu nhập khác	1.223.259.817	23.199.845
	<u>2.078.652.847</u>	<u>1.290.472.574</u>

**32. Chi phí khác**

	2018 VND	2017 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	1.018.016.183
Chi phí khác	686.908.787	208.706.848
	<u>686.908.787</u>	<u>1.226.723.031</u>

**33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	121.027.873.242	82.813.349.773
Chi phí nhân công	219.579.928.189	184.251.979.710
Chi phí khấu hao và phân bổ	226.987.860.487	197.439.781.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.762.581.715	391.824.845.013
Chi phí khác	127.936.603.249	114.535.410.800

**34. Thuế thu nhập****Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2018 VND	2017 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	33.867.394.954	34.332.958.640
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.757.655	323.420.560
	<u>33.920.152.609</u>	<u>34.656.379.200</u>

**Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.165.159.098	298.484.309.043
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	77.633.031.820	59.696.861.809
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi và các mức thuế suất khác áp dụng tại các công ty con	(22.270.405.176)	(13.378.664.194)



Miễn thuế, giảm thuế	(21.823.270.554)	(11.591.068.709)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	1.874.511.742	912.043.858
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(1.435.003.455)	(1.320.329.734)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(14.069.945)	(219.743.098)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(3.317.789)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	52.757.655	323.420.560
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(97.399.478)	237.176.497
	33.920.152.609	34.656.379.200

### Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2018 (năm 2017: 20%).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2018 là 20% (2017: 20%).

### 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

#### Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	300.408.605.009	237.278.566.793
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(30.040.000.000)	(23.728.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	270.368.605.009	213.550.566.793

(\*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2018, ước tính là 30.040 triệu VND.

#### Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

2018 VND	2017 VND
-------------	-------------

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.112.304	45.557.142
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 8 tháng 12 năm 2017	-	4.555.162
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	50.112.304	50.112.304

### 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	19.668.211.916	-
Sử dụng dịch vụ	90.792.717.154	54.260.225.905
Cổ tức được chia	4.409.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Sử dụng dịch vụ	-	317.680.000
Mua cổ phiếu	-	2.220.000.000
Cổ tức được chia	2.708.400.000	2.641.800.000
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội</i>		
Cung cấp dịch vụ	23.979.215.385	-
Sử dụng dịch vụ	2.334.432.585	-
Góp vốn	-	2.002.500.000
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	3.196.679.174	2.973.738.533
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thưởng	2.228.000.000	1.895.000.000

### 37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2018 VND	2017 VND
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	-	45.551.620.000

### 38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Trương Lý Thế Anh  
Phó phòng Kế toán

Trần Xuân Bạo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

\* Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2018 đã kiểm toán được trình bày trên website của Công ty theo địa chỉ : [www.viconship.com](http://www.viconship.com)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Nguyễn Văn Tiến